

NHỮNG CƠ SỞ PHÁT TRIỂN CHỦ NGHĨA QUỐC GIA - DÂN TỘC MỸ TỪ SAU NỘI CHIẾN ĐẾN TRƯỚC CHIẾN TRANH THẾ GIỚI LẦN I

TS. Nguyễn Ngọc Dung

Đại học KHXH&NV Thành phố Hồ Chí Minh

1. Đặt vấn đề

Bản Tuyên ngôn độc lập của Mỹ ra đời (năm 1776) đánh dấu sự xuất hiện một quốc gia non trẻ. Biến cố trọng đại này là một sự đoạn tuyệt tình trạng phụ thuộc Anh quốc của mười ba bang thuộc địa Bắc Mỹ để trở thành một quốc gia độc lập. Tuy nhiên, con đường xây dựng quốc gia - dân tộc Mỹ hình như mới chỉ bắt đầu. Sự khác biệt về mô hình kinh tế giữa miền Nam và miền Bắc cũng như những khuynh hướng chính trị đa nguyên giữa họ đã tạo nên những cản trở lịch sử to lớn, thách thức sự trưởng thành của chủ nghĩa quốc gia - dân tộc Mỹ.

85 năm sau, cuộc Nội chiến 1861-1865 đã nổ ra như một sự tất yếu để loại trừ các khuynh hướng ly khai chính trị, mở đường cho chủ nghĩa tư bản Mỹ tiến lên. Nhờ vậy, sau Nội chiến, Mỹ đã trở thành một quốc gia dân tộc thống nhất; một thời kỳ phát triển mạnh mẽ và toàn diện của chủ nghĩa tư bản vùng Bắc Mỹ bắt đầu. Từ đây, chính phủ liên bang có nhiều điều kiện thuận lợi để thi hành những chính sách phát triển kinh tế - xã hội; trước tiên là chương trình công nghiệp hoá các ngành đường sắt, dầu khí, chế tạo sắt thép, tài chính, ngân hàng, công nghiệp quân sự. Song song với sự phồn vinh kinh tế - xã hội là sự

trưởng thành của chủ nghĩa quốc gia - dân tộc, đưa quốc gia này tiến lên con đường phát triển đế quốc.

Dựa trên những tư liệu lịch sử, bài viết tập trung tìm hiểu, phân tích những thay đổi lớn của đời sống kinh tế - xã hội Mỹ và sự chuyển biến trong hệ tư tưởng dân tộc Mỹ giai đoạn từ sau Nội chiến (1861-1865) cho đến trước Chiến tranh thế giới lần I (1914-1918).

2. Những biến đổi của nền kinh tế Mỹ sau Nội chiến

Hệ quả của cuộc Nội chiến 1861-1865 là tạo ra không gian rộng lớn và mở ra một giai đoạn mới cho sự phát triển của chủ nghĩa tư bản Mỹ. Sự phát triển của chủ nghĩa tư bản Mỹ giai đoạn này gắn liền với sự bùng nổ của nền đại công nghiệp. Đây là hệ quả tất yếu của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ hai, diễn ra trong vài thập niên cuối thế kỷ XIX ở quốc gia này. Chỉ trong một thời gian tương đối ngắn, từ một quốc gia nông nghiệp, Mỹ đã trở thành một quốc gia công nghiệp hàng đầu thế giới.

Tiền đề của cách mạng công nghiệp lần thứ hai ở Mỹ chính là sự phát triển của khoa học - kỹ thuật. Những phát minh mới của Alexander Graham Bell và Thomas A. Edison cùng việc sử dụng năng lượng điện phổ biến trong đời sống sản xuất, đã thực sự làm thay

đôi cấu trúc nền kinh tế nói chung và công nghiệp nói riêng.

Những đại biểu - công trình sư của cách mạng công nghiệp lần thứ hai ở Hoa Kỳ là Andrew Carnegie, Jonh D. Rockefeller, JP. Morgan, EH. Harriman. Họ có những đóng góp vô cùng to lớn cho các ngành công nghiệp chế tạo thép, đường sắt, dầu khí, ngân hàng và những ngành công nghiệp khác.

2.1. Sự phát triển của công nghiệp chế tạo thép

Trùm sản xuất thép của Mỹ trong giai đoạn này là Andrew Carnegie. Ông là một người nhập cư từ Scotland. Bắt đầu sự nghiệp bằng nghề suốt chỉ (bobbin boy) tại một xưởng sản xuất ở Pennsylvania, nhờ tài kinh doanh và ý chí, sau một thời gian ông đã gây dựng được một công ty thép khổng lồ với lợi nhuận 40 triệu USD/năm⁽¹⁾.

Vào năm 1901, một số nhà sản xuất sắt thép, than đá, xây dựng cầu đường đã đứng ra thành lập tập đoàn thép Mỹ (The United States Steel Cooperation) với lượng tư bản lên tới 1,4 tỷ USD⁽²⁾. Trong năm 1880, sản lượng thép của Mỹ đạt 1,1 triệu tấn⁽³⁾.

Từ năm 1890, thuế thép giảm dần đã tạo điều kiện tăng nguồn nguyên liệu nhập khẩu từ nước ngoài, vì thế, giá thành sản xuất thép cũng giảm. Hệ quả là số tiền xuất khẩu sắt thép của Mỹ tăng từ 17,7 triệu USD năm 1888 lên 40 triệu USD năm 1898. Sắt thép Mỹ hầu như làm chủ được thị trường châu Âu; thậm chí theo một số đánh giá, Mỹ có thể làm chủ được lĩnh vực buôn bán sắt thép thế giới nếu thực hiện chính sách mậu dịch tự do⁽⁴⁾.

2.2. Sự phát triển của công nghiệp đường sắt

Một trong những yếu tố kích thích sự phát triển của công nghiệp chế tạo

thép Mỹ là ngành công nghiệp đường sắt của nó. Sau Nội chiến (1861-1865), tổng chiều dài đường sắt của Mỹ chỉ vào khoảng 35.000 dặm Anh, thuộc quyền sở hữu của tư nhân và chính phủ. Hệ thống đường sắt phần lớn được phân bố tại khu vực Tây-Bắc và phía Đông lãnh thổ, nối vùng đồng bằng lưu vực sông Mississippi với bờ Đại Tây dương; trong đó có một số tuyến hoạt động độc lập, một số tuyến thì liên kết với nhau trong một vài công ty lớn.

Từ năm 1862, chính phủ Mỹ đã có chương trình phát triển ngành đường sắt nối hai miền Đông-Tây của đất nước. Hai công ty đường sắt là The Union Pacific và The Central Pacific đã được chính phủ cho phép xây dựng tuyến đường sắt xuyên lục địa. Họ được chính phủ cấp đất và cho vay những khoản tín dụng to lớn để thực hiện dự án đặc biệt này. Tính ra, cứ mỗi dặm Anh đường sắt được chính phủ cho vay 16.000 USD với những đoạn đường ở đồng bằng; 48.000 USD - đoạn đường trên núi; 32.000 USD - đoạn đường trung du⁽⁵⁾. Mùa Xuân năm 1869, tuyến đường xuyên lục địa này đã hoàn thành với tổng chiều dài là 1.775 dặm Anh.

Từ năm 1864-1871, chính phủ liên bang đã triển khai tiếp ba dự án xây dựng đường sắt xuyên lục địa: Tuyến Thái Bình dương Bắc, Tuyến Đại Tây dương - Thái Bình dương, Tuyến Texas - Thái Bình dương. Ngành công nghiệp đường sắt đã vươn rộng khắp phần lớn lãnh thổ, góp phần quan trọng cho sự phát triển kinh tế của Mỹ. Vào thời điểm năm 1873, tổng chiều dài đường sắt của quốc gia này đã đạt tới con số 70.000 dặm Anh⁽⁶⁾. Đến năm 1843, hệ thống đường sắt của Mỹ đã có chiều dài gấp hơn hai lần so với hai thập niên trước đó (khoảng 170.000 dặm)⁽⁷⁾.

Chiều dài hệ thống đường sắt đã phản ánh sinh động sự phát triển như vũ bão của chủ nghĩa tư bản Mỹ trong những thập niên cuối thế kỷ XIX trở đi.

2.3. Sự phát triển của công nghiệp dầu khí

Mãi đến năm 1859, công ty dầu khí đầu tiên ở Mỹ mới được thành lập, thì đến năm 1865, xăng dầu đã chiếm hàng thứ sáu trong số mặt hàng xuất khẩu của Mỹ.⁽⁸⁾

Vào năm 1870, một số nhà tư bản công nghiệp như John D. Rockefeller, William Rockefeller, Henry Flagler đã sáng lập ra công ty xăng dầu Standard Oil, hình thành một nền công nghiệp dầu khí thực sự. Hơn một thập niên sau (năm 1822) đã trở thành một tờ-rốt (trust - một loại hình tư bản độc quyền và lũng đoạn). Tập đoàn dầu hoả Rockefeller đã nhanh chóng mở rộng thị trường ra thế giới. Trong những năm 1833-1855, 70% sản phẩm dầu khí của Mỹ đã được đưa đến châu Âu, 21,6% được đưa đến châu Á. Nền công nghiệp dầu khí Mỹ bắt đầu cạnh tranh với công nghiệp dầu khí của Nga⁽⁹⁾. Để thấy được sự phát triển ngoạn mục của công nghiệp dầu khí Mỹ, hãy xem sản lượng lọc dầu của nước này từ 1 triệu thùng (barrel) vào năm 1886 đã tăng lên 20 triệu thùng chỉ sau đó mười năm (1896)⁽¹⁰⁾.

Năm 1894, nhiều nhà tư bản công nghiệp đã thành lập một tổ chức có tên là "Hiệp hội quốc gia các nhà sản xuất" (National Association of Manufacturers). Họ đã yêu cầu nhà nước hỗ trợ xuất khẩu. Nhờ những biện pháp hợp lý hoá quy trình sản xuất, liên tục giảm giá thành sản phẩm, chính sách hỗ trợ xuất khẩu của nhà nước, sản phẩm xăng dầu của Mỹ ngày càng phổ biến khắp nơi trên thế giới, đặc biệt là ở châu Á như: Hồng Kông, Nhật Bản, Trung Quốc.

Xăng dầu của Mỹ cũng được bán rộng rãi tại Australia, New Zealand. Vào đầu thế kỷ XX, Mỹ đã trở thành một đế chế dầu khí, có một hệ thống cung cấp xăng dầu trên khắp thế giới.

2.4. Sự xuất hiện của các tổ chức lũng đoạn

Từ thập niên 70 của thế kỷ XIX, ở các nước Anh, Mỹ, Đức, Pháp, quá trình phát triển của chủ nghĩa tư bản đã dẫn đến sự hình thành những tổ chức độc quyền, lũng đoạn, có vai trò quyết định trong đời sống kinh tế đất nước. Sự hình thành các tổ chức lũng đoạn rất đa dạng về hình thức, có thể là Cartel, Syndicat, hoặc Konzern. Ở Mỹ, Trust là hình thức phổ biến của tư bản lũng đoạn.

Các hình thức tổ chức lũng đoạn đều có nguồn gốc chủ yếu từ tình trạng tập trung của tư bản. Do những cuộc khủng hoảng có tính chu kỳ của chủ nghĩa tư bản, nhiều xí nghiệp vốn nhỏ đã phải đóng cửa hoặc phá sản, làm gia tăng tốc độ hình thành của những tổ chức lũng đoạn; đến cuối thế kỷ XIX, hầu hết các ngành công nghiệp Mỹ đã tập trung thành những tập đoàn tư bản lớn, những Trust.

Đầu tiên là Trust của công ty Standard Oil, sau đó đến Trust của ngành dệt, sản xuất rượu, làm đường⁽¹¹⁾. Đặc biệt, ngành công nghiệp thuốc lá đã được James A. Bonsack phát triển tới mức độc quyền giống như tập đoàn dầu khí Rockefeller. Vào giữa thập niên 1880, tập đoàn này đã khai thác khá thành công thị trường tiêu thụ thuốc lá của Trung Quốc và Nhật Bản, làm chính phủ của hai nước này phải lo ngại⁽¹²⁾.

Sự lũng đoạn trong ngành tư bản ngân hàng cũng rất mạnh mẽ. Tập đoàn Rockefeller đã thành lập "Ngân hàng Mỹ quốc" với số vốn 18 triệu USD vào năm 1889. Việc kết hợp giữa

tư bản ngân hàng và tư bản công nghiệp đã xảy ra, chi phối hầu hết các ngành công thương nghiệp. Người ta thấy, chỉ có 118 Ban điều hành (Directorship) của 34 ngân hàng và Trust đã sở hữu vốn quỹ tới 2293 triệu USD; tiền gửi ngân hàng của họ lên đến 1983 triệu USD. Đến năm 1900, sự phát triển của tư bản độc quyền đã khiến Mỹ trở thành một cường quốc kinh tế hàng đầu thế giới. Tình trạng đó đã tạo ra những khủng hoảng và thách thức cho đế chế tư bản Mỹ, buộc nó phải nghĩ đến việc giải quyết bài toán mâu thuẫn của sự phát triển quốc gia ở phạm vi khu vực và thế giới.

2.5. Sự phát triển của chủ nghĩa tư bản trong nông nghiệp

Sau nội chiến Bắc-Nam (1861-1865), việc tiêu diệt chế độ nô lệ da đen ở miền Nam đã góp phần giải phóng sức sản xuất xã hội, tác động lớn đến sự phát triển của ngành nông nghiệp ở miền Nam và miền Tây nước Mỹ.

Năm 1862, trong thời điểm nhạy cảm của cuộc nội chiến, chính phủ đã ban bố luật về đất thổ cư (Home Stead Act) cho phép cấp 160 mẫu Anh (arc) đất trống cho người có nhu cầu; thời hạn khai thác 5 năm; người sử dụng chỉ cần trả chính phủ 1,25 USD/arc⁽¹³⁾. Bộ luật này đã buộc nhiều điền chủ bán đất với giá rẻ. Nhờ có bộ luật này mà những người da trắng và da đen thiếu ruộng đất đã trở thành người sở hữu ruộng đất. Ở miền Nam, vào năm 1860 chỉ có 370.000 hộ tiểu nông độc lập thì đến năm 1900, con số này đã tăng lên 1.306.000 hộ⁽¹⁴⁾.

Luật thổ cư cũng tạo điều kiện thuận lợi cho nông nghiệp miền Tây phát triển. Tại đây, từ năm 1868 đến năm 1990 đã có 600.000 hộ gia đình được phân phối với tổng diện tích là 8000 arc⁽¹⁵⁾.

Luật thổ cư có vai trò to lớn đối với sự phát triển tư bản chủ nghĩa trong

nông nghiệp Mỹ thời gian này, bởi nó góp phần tạo ra một lực lượng hùng hậu các tiểu chủ trong nông nghiệp. Đến năm 1900, cả nước có khoảng 5,8 triệu hộ nông dân, khoảng 1/5 trong số họ canh tác theo kiểu tư bản chủ nghĩa, nhưng sản phẩm nông nghiệp của họ chiếm 52% tổng sản lượng nông nghiệp toàn quốc⁽¹⁶⁾. Năm 1880, sản phẩm nông nghiệp Mỹ chiếm 84,3% tổng sản phẩm của nước này xuất khẩu ra nước ngoài. Mỹ trở thành một trong những quốc gia cung cấp lương thực và thực phẩm hàng đầu thế giới.

3. Những biến động xã hội

Thập niên 1880-1890 là thời kỳ xã hội Mỹ có nhiều biến động dữ dội bởi các cuộc khủng hoảng kinh tế, nạn thất nghiệp trầm trọng, chiến tranh cướp đất người da đỏ, nạn phân biệt chủng tộc, phong trào đấu tranh của quần chúng lao động.

Cho đến cuối thế kỷ XIX, Mỹ vẫn chưa có bộ luật lao động nào. Giờ làm việc của người lao động kéo dài đến 14 tiếng trong một ngày. Đợt khủng hoảng kinh tế năm 1873-1880 đã khiến 20.000 xí nghiệp đóng cửa, số lượng công nhân dệt bị giảm xuống còn 45%⁽¹⁷⁾.

Các năm 1893-1896 lại tiếp tục diễn ra đợt khủng hoảng kinh tế - xã hội, khiến số thất nghiệp trong độ tuổi lao động tăng từ 4% năm 1892 lên 9,6% năm 1893 và gần 16,7% năm 1894. Tình hình trên được cải thiện đôi chút vào năm 1899 với tỉ lệ thất nghiệp là 7,7%⁽¹⁸⁾.

Các cuộc khủng hoảng kinh tế trên (chủ yếu là khủng hoảng thừa - overproduction) đã đẩy quần chúng lao động vào tình trạng bi thảm. Sau cuộc bãi công của công nhân đường sắt ở 17 tiểu bang, nổ ra vào tháng 7/1877 bị dìm trong biển máu, ngày 1/5/1886

công nhân trên khắp nước Mỹ đã đồng loạt tổng bãi công, khoảng 400.000 người tham gia. Tối ngày 4/5/1886 tại Chicago xảy ra cuộc thảm sát của cảnh sát đối với hàng ngàn công nhân đang biểu tình; số công nhân bị cảnh sát bắt lên đến vài trăm người. Sự đàn áp dã man của chính quyền không thể khuất phục được quần chúng lao động. Vào tháng 7/1894 nổ ra cuộc bãi công của 16.000 thợ mỏ, làm tê liệt tuyến đường sắt chính miền Bắc. Từng đoàn người thất nghiệp kéo đến Washington, bao vây Cục Lao động Liên bang (AFL). Chính quyền tiếp tục huy động cảnh sát đến đàn áp⁽¹⁹⁾. Có thể nói, tình thế đấu tranh sôi sục của quần chúng lao động đã làm cho thời điểm đó ở Mỹ gần như xuất hiện một cuộc cách mạng xã hội.

Ngoài các cuộc khủng hoảng kinh tế, vấn đề dân nhập cư cũng đưa đến những thách thức lớn lao cho xã hội Mỹ trong giai đoạn chuyển tiếp từ thế kỷ XIX đến đầu thế kỷ XX. Luật hợp đồng lao động (Contract Labor Law) được Quốc hội Mỹ thông qua năm 1864 đã cho phép tuyển dụng nhân lực từ châu Âu đến Mỹ. Bộ luật này đã tạo tiền đề cho dòng dân nhập cư vào quốc gia này từ sau Nội chiến.

Từ năm 1870 đến 1910, người ta thống kê được khoảng 20 triệu dân nhập cư vào Mỹ, chủ yếu từ Đông Âu, Đức, Anh, Nga, Trung Quốc. Riêng thập niên 1880, châu Âu có 5 triệu người đến Mỹ, 900.000 người tới Canada. Đây là những người trốn chạy những tác động khủng hoảng kinh tế đang diễn ra ở châu Âu thời đó⁽²⁰⁾.

Dân nhập cư làm giá lao động ở Mỹ thời đó rẻ đi, tước đoạt bớt cơ hội làm việc của dân bản xứ. Phản ứng của dân bản xứ là biệt lập với dân nhập cư. Ngay cả đảng Cộng hòa trước đây muốn duy trì dòng nhập cư vào đất Mỹ thì giờ đây họ cũng đã thay đổi ý

kiến. Một làn sóng kỳ thị chủng tộc đã nổi lên ở nhiều bang, nhắm vào người da đen và người gốc châu Á. Một số nạn nhân trong khoảng 63.000 người Trung Quốc định cư tại California đã bị người da trắng ném đá chết⁽²¹⁾. Khi làn sóng bài xích Trung Quốc nổi lên, Chính quyền Grant lúc đó chỉ có một vài động tác xoa dịu. Hiệp định Mỹ-Trung ký năm 1880 đã hạn chế nhập cư từ Trung Quốc; đến năm 1892 thì cấm hẳn.

Thời kỳ cuối thập niên 1890, chính phủ Mỹ cũng hoàn thành việc chiếm đoạt đất đai của người da đỏ. Suốt từ thập niên 1860, chính phủ đã tiến hành nhiều cuộc chiến cướp đất người da đỏ ở Missouri, Arkansas, Oklahoma. Đạo luật Dawes Severalty năm 1887 đã buộc dân da đỏ chuyển hình thức sở hữu đất đai từ cộng đồng thành cá thể, tạo điều kiện cho người da trắng mua bán hàng chục triệu mẫu Anh (Arc) đất đai của họ. Chính sách này còn áp dụng ở cả Hawaii, Philippines, Caribbean sau này nữa⁽²²⁾.

Sự phân biệt, đối xử tàn nhẫn và thô bạo đối với người da đỏ và da đen đã khiến một vị thượng nghị sĩ bang Massachusetts, ông Geogre F. Hoar viết: “Vấn đề dân da đỏ cơ bản, không phải là dạy người dân da đỏ như thế nào để họ không đối xử mọi rợ với người da trắng; mà là người da trắng phải ít man rợ hơn trong đối xử với người da đỏ. Vấn đề người Trung Quốc không phải là việc kéo dân lao động Trung Quốc ra khỏi California; mà là làm sao bỏ được chính sách đối với người Trung Quốc ra khỏi [chương trình nghị sự] Quốc hội. Vấn đề người da đen sẽ được giải quyết khi giáo dục của dân da trắng được hoàn hảo”⁽²³⁾.

Bước sang thập niên đầu của thế kỷ XX, sự đối lập giữa tư bản và lao động càng làm gia tăng các mâu thuẫn xã hội. Khoảng cách giàu nghèo

ngày càng lớn. Vào năm 1990, 1% gia đình giàu có của Mỹ sở hữu 47% tài sản quốc gia. Trong khi đó, phần đông dân chúng bị bần cùng hóa, phải sống trong các khu nhà ổ chuột, làm việc từ 50 đến 64 giờ một tuần, đôi khi tới 72 giờ một tuần hoặc hơn nữa⁽²⁴⁾. Họ phải lao động trong những điều kiện thiếu an toàn. Số liệu thống kê từ 1897-1990 cho thấy, số người chết trong tai nạn lao động của ngành đường sắt là 21.800 người. Chỉ trong năm 1913, sau một số biện pháp an toàn lao động được thực hiện thì vẫn có 25.000 người chết trong tai nạn lao động công nghiệp, 700.000 người bị thương⁽²⁵⁾.

Như vậy, trong những thập niên cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX, xã hội Mỹ đã trải qua nhiều biến động dữ dội, phản ánh sự phát triển gắt gao của chủ nghĩa tư bản Mỹ đang chuyển từ giai đoạn cạnh tranh tự do sang giai đoạn độc quyền và lũng đoạn nhà nước. Sự tha hóa của tư bản chính là nguyên nhân chủ yếu của sự tha hóa xã hội. Thời kỳ này, Chủ nghĩa xã hội Darwin (Social Darwinism) đã trở thành một phong trào ảnh hưởng sâu rộng đến tất cả mọi lĩnh vực: kinh tế, chính trị, xã hội; từ đó hình thành nên hệ tư tưởng đế quốc chủ nghĩa của Mỹ.

4. Hệ tư tưởng đế quốc chủ nghĩa

Sau Nội chiến là thời kỳ thống nhất về kinh tế, chính trị của Mỹ. Nhà nước liên bang đã sắp đặt quyền lực lên toàn bộ lãnh thổ rộng lớn và củng cố sự thống nhất của lãnh thổ bằng một sự nghiệp công nghiệp hóa đại quy mô chưa từng thấy. Hệ thống đường sắt không chỉ đơn thuần nối miền Đông với miền Tây đất nước, mà còn chứa đựng ý đồ sâu xa của Mỹ là bành trướng qua Thái Bình Dương để sang châu Á⁽²⁶⁾. Hệ thống ngân hàng và sự thống nhất tiền tệ, hệ thống

thông tin liên lạc và đường sắt đã góp phần quan trọng vào việc củng cố cơ chế liên bang, cố kết dân tộc vào một khối thống nhất, khiến cho chủ nghĩa quốc gia - dân tộc Mỹ mang những sắc thái bành trướng mới.

Một trong những đại biểu phát ngôn cho tư tưởng đế quốc chủ nghĩa của người Mỹ sau Nội chiến là William Henry Seward, Ngoại trưởng hai nhiệm kỳ của Tổng thống Lincoln. Tư tưởng của Seward là xây dựng Mỹ thành đế chế để cạnh tranh với các cường quốc khác. Ông phát biểu rằng “nên chính trị siêu việt đi theo chỉ hướng của thương mại; dùng sự bành trướng của công nghệ và thương mại để thay thế việc thôn tính đất đai”⁽²⁷⁾. Theo tư tưởng đó, Seward tin rằng Mexico, Canada sẽ hợp vào Hợp chủng quốc bằng con đường hòa bình; và sự bành trướng thương mại của Mỹ phải dẫn nước này đến châu Á. Ông cũng đã nhìn thấy là châu Á, chứ không phải là châu Âu sẽ là sân khấu chính của nền chính trị thế giới sau này. Là một nhà chiến lược tầm cỡ, Seward còn vận động Quốc hội Mỹ mua vùng Alaska; đây là sự bành trướng đầu tiên của Mỹ sang vùng viễn Đông. Từ đây, những hoạt động của hải quân và thương mại của Mỹ tiếp tục được mở rộng.

Tháng 1 năm 1869, Seward đã phái Cabed Cushing, một nhà ngoại giao tài ba đi ký hợp đồng xây dựng kênh đào Panama và giành quyền kiểm soát trong quá trình xây dựng kênh này. Sự kiện này chứng tỏ Mỹ không hề muốn chia phần kiểm soát con đường thương mại chiến lược nối hai đại dương ở khu vực Trung Mỹ trong tương lai.

Tất nhiên, chiến lược bành trướng về công nghệ và thương mại của Mỹ ra thế giới chỉ có thể thành công khi nó mở cửa được các thị trường nước

ngoài. Đây là một công việc khó khăn, vì vào thập niên cuối thế kỷ XIX, những quốc gia, lãnh thổ chưa nằm trong nanh vuốt của thực dân phương Tây còn lại quá ít. Những quốc gia này hoặc là thi hành chính sách bế quan tỏa cảng; hoặc là bảo hộ mậu dịch chặt chẽ, việc mở cửa thị trường nước ngoài bấy giờ chủ yếu chỉ còn trông chờ vào vũ lực. Vì vậy, ngoài bản chất bành trướng thương mại thì hệ tư tưởng chủ nghĩa đế quốc Mỹ đến giai đoạn này cần bổ sung thêm nội dung hiếu chiến và xâm lược.

Một số tư tưởng gia tư sản và giới lãnh đạo Mỹ thời ấy đã dựa vào Chủ nghĩa xã hội Darwin (Social Darwinism) làm nền tảng lý luận. Họ cho rằng, quy luật đấu tranh sinh tồn trong giới tự nhiên cũng là quy luật phát triển của xã hội loài người. Loài người không tự phân chia ra các chủng tộc (race) mà chủng tộc chính là biểu hiện sự tiến hóa của các nấc thang nhân loại. Chủ nghĩa xã hội Darwin đã góp phần nảy sinh ra thứ chủ nghĩa phân biệt chủng tộc (Racism) phản khoa học và lịch sử.

Các nhà tư tưởng Mỹ thời này cho rằng, chủ nghĩa tư bản là một sự phát triển có tính chất tự nhiên của lịch sử, là quá trình phát triển lịch sử mang tính khoa học hơn là cách mạng (Spenser, John Fiske). Họ cũng cho rằng, Mỹ bấy giờ là một nước tư bản chủ nghĩa hàng đầu thế giới; là một mô hình có tính mẫu mực cần được quảng bá cho thế giới. Tổng thống Mỹ thời đó, Ulysses S. Grant từng tuyên bố: "Chúng ta không thể thờ ơ với việc tuyên truyền tư tưởng chính trị Mỹ đến các nền văn minh tuyệt vời khác như nước Pháp"⁽²⁸⁾. Trong bài luận có tên "Sứ mệnh hiển nhiên" (Manifest Destiny) năm 1885, John Fiske đã chỉ ra mối quan hệ giữa những thành tựu

ngoại thương của Mỹ và sự truyền tỏa hệ tư tưởng Mỹ (American Ideology) ở châu Âu. Như vậy, thương mại quốc tế của Mỹ đã làm lan tỏa hệ tư tưởng của nó, và nền kinh tế siêu đẳng của Mỹ đã tạo ra những tiến bộ mang tính tiến hóa của văn minh công nghiệp.

Nhân vật làm rõ nhất những nội dung hiếu chiến và xâm lược trong hệ tư tưởng đế quốc Mỹ là Alfred Thayer Mahan. Trong thập niên 1880, ông vốn là một thuyền trưởng, sau trở thành đô đốc hải quân. Phần lớn những bài viết của ông, sau được tập hợp trong sách "Quyền lợi của Hoa Kỳ là cường quốc biển cả"; nhưng đặc biệt tác phẩm "Ảnh hưởng của cường quốc biển đối với lịch sử" (The Influence of Sea Power upon History) xuất bản năm 1890 đã gây ra chấn động lớn trên chính trường của Mỹ⁽²⁹⁾.

Tư tưởng của Mahan là, trong điều kiện cạnh tranh quốc tế, sự bành trướng về kinh tế - thương mại như nước Mỹ nhất định sẽ dẫn đến xung đột và chiến tranh. Điều đó buộc Mỹ phải xây dựng một lực lượng quân sự mạnh, trước hết là lực lượng hải quân. Thế mà vào thời gian đó, lực lượng hải quân Mỹ chỉ đứng thứ 12 trên thế giới, sau cả Thổ Nhĩ Kỳ, Trung Quốc, Áo-Hung. Trong số 90 tàu chiến Hoa Kỳ thời bấy giờ vẫn còn 38 chiếc vỏ gỗ⁽³⁰⁾.

Học hỏi từ lịch sử La Mã, một cường quốc biển cổ đại và trường hợp nước Anh đương thời, Mahan cho thấy Mỹ cần phải đi theo con đường của cường quốc biển cả. Ông từng phát biểu: "Tôi là người đầu tiên chỉ ra quyền lực biển cả là trọng điểm để mọi sự vật hoạt động quanh nó chứ không phải nó vận động quanh sự kiện"⁽³¹⁾. Để đạt được sự bành trướng ra thế giới, rõ ràng Mỹ cũng phải xây dựng hải quân để trở thành một

cường quốc biển cả tương tự. Mỹ phải thúc đẩy thương mại quốc tế; xâm chiếm thuộc địa đi đôi với việc xây dựng lực lượng hải quân và các căn cứ hải quân trên biển. Cơ sở hải quân có tầm quan trọng để mở rộng tầm hoạt động và kiểm soát đại dương. Mahan còn chỉ ra các hướng phát triển cơ sở hải quân Hoa Kỳ là vùng biển Caribbean, Thái Bình Dương và các nước phương Đông.

Tư tưởng của Mahan nhanh chóng được nhóm chính trị gia đảng Cộng hòa ủng hộ (Theodor Roosevelt, Lodge, Beveridge), sau đó ảnh hưởng đến các nhà chiến lược khác.

Hệ quả là vào năm 1890, Luật Hải quân (Naval Act) đã ra đời, cho phép hải quân Mỹ được thăm dò, định hướng mọi khả năng bành trướng trên biển. Các năm 1883-1890, chính phủ Mỹ cho đóng mới 9 tàu chiến hiện đại thế hệ "Maine". Nhưng để trấn an dư luận quốc tế về sự hiện đại hóa hải quân của mình và ý đồ bành trướng đại dương, hải quân Hoa Kỳ chỉ được nói đến là lực lượng vũ trang tuần tiễu ven biển (seagoing coastline battleship).

Sự phát triển lực lượng hải quân Mỹ là cơ sở để nước này thực hiện chính sách ngoại giao pháo hạm. Nó cho thấy, Mỹ đã sẵn sàng nhảy vào tranh cướp thị trường quốc tế ở quy mô toàn cầu. Hãy tham khảo lời phát biểu của Thượng Nghị sĩ Beveridge tại Indiana, tháng 4 năm 1899: "Những công xưởng Mỹ đang chế tạo ra nhiều hơn (số hàng hóa) người Mỹ có thể dùng; đất đai của Mỹ đang sản xuất ra (sản phẩm) nhiều hơn số họ có thể tiêu thụ. Định mệnh đã chỉ ra đường lối cho chúng ta; buôn bán quốc tế phải là một công việc của chúng ta. Chúng ta thiết lập các thương điểm trên khắp thế giới như là những điểm tiêu thụ hàng hóa của Mỹ. Chúng ta sẽ

phủ đầy các đại dương bằng các thương thuyền của mình. Chúng ta sẽ xây dựng lực lượng hải quân sao cho tương ứng với tầm vóc của chúng ta. Những thuộc địa rộng lớn tự cai trị, trong khi cấm lá cờ của chúng ta và buôn bán với chúng ta sẽ lớn mạnh cùng với những thương điểm của chúng ta..."⁽³²⁾.

Nhờ có chính sách phát triển mạnh mẽ lực lượng hải quân và đội thương thuyền, đến cuối thế kỷ XIX, vị trí của Mỹ trong thương mại quốc tế đã vươn lên đáng kể. Nhập khẩu vào Mỹ tăng gấp đôi, từ 462 triệu USD năm 1870 lên tới 850 triệu USD năm 1900⁽³³⁾; xuất khẩu của Mỹ thời gian này tăng gấp 3 lần, từ 530 triệu USD lên 1 tỷ 400 triệu USD.

Kết luận

Sau cuộc Nội chiến Bắc-Nam (1861-1865), nước Mỹ bước vào thời kỳ thống nhất về kinh tế, chính trị trong phạm vi toàn quốc. Chủ nghĩa tư bản Mỹ có nhiều điều kiện phát triển trong cả nông nghiệp và công nghiệp; đặc biệt là trong ngành công nghiệp chế tạo thép, xây dựng đường sắt, khai thác chế biến dầu khí...

Sự phát triển của chủ nghĩa tư bản Mỹ thời này đã bước sang giai đoạn tư bản độc quyền và lũng đoạn nhà nước. Sự tập trung của tư bản vào sản xuất, sự hợp nhất của tư bản công nghiệp với tư bản ngân hàng đã khiến Mỹ nhanh chóng trở thành một đế quốc kinh tế hàng đầu thế giới, tác động trực tiếp đến quan hệ đối ngoại của Mỹ từ đó về sau.

Sự phát triển bùng nổ của chủ nghĩa tư bản Mỹ luôn kéo theo những biến động kinh tế - xã hội to lớn. Xã hội Mỹ luôn phải đối mặt với những cuộc khủng hoảng kinh tế chu kỳ (chủ yếu là những cuộc khủng hoảng kinh tế thừa), với nạn thất nghiệp, vấn đề

dân nhập cư và nạn phân biệt chủng tộc, vấn đề chiếm đoạt đất đai của người da đỏ... Sự tha hoá của tư bản là nguyên nhân chủ yếu dẫn đến sự tha hoá của xã hội; làm con người trở nên đối lập với con người. Chủ nghĩa xã hội Darwin đã trở thành một phong trào tư tưởng, ảnh hưởng sâu rộng đến mọi lĩnh vực chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội của nước Mỹ thời này.

Cuộc Nội chiến Bắc-Nam (1861-1865) có lẽ là thử thách cuối cùng của chủ nghĩa quốc gia - dân tộc Mỹ. Nhà nước liên bang đã sắp đặt quyền lực lên toàn bộ lãnh thổ rộng lớn và củng cố sự thống nhất của lãnh thổ bằng một sự nghiệp công nghiệp hóa quy mô chưa từng thấy. Không còn một thế lực nào có thể phá hoại Chủ nghĩa Liên bang (American Federalism). Nước Mỹ nhanh chóng trở thành một cường quốc kinh tế; và từ đó, chiến lược bành trướng về công nghệ, thương mại của Mỹ ra thế giới đã thành hình.

Để thực hiện chiến lược bành trướng này thì điều kiện tiên quyết là Mỹ phải nhanh chóng xây dựng lực lượng hải quân, kiểm soát mặt biển, nói cách khác, là xây dựng quốc gia này thành một đế chế quân sự biển. Hệ tư tưởng đế quốc chủ nghĩa của Mỹ không đơn thuần là "nền chính trị siêu việt đi theo hướng thương mại", mà mang đầy đủ tính chất hiếu chiến và xâm lược của hệ tư tưởng đế quốc nói chung. Từ đây, quan hệ đối ngoại của nước này thực sự dựa trên nền tảng hệ tư tưởng đế quốc chủ nghĩa ■

Chú thích:

1. Duller, Foster R. *The United States Since 1865*. The University of Michigan Press, p. 58.
2. Ibid, p.58

3. Carnegie, Andrew. *The Miscellaneous Writings of Andrew Carnegie*. Ed. Burton J. Hendrick, NY 1993, p. 329
4. World, Dec 12th, 1897, p.35; *Kirkland Industry comes of age*, pp. 8-11, 172-173.
5. Hofstadter, Miller & Aaron. *The American Republic*. Vol 2, Prentice Hall 1957, Inc, p.42.
6. Ibid, p.40
7. Ibid, p.126
8. Walter La Feber. *The Cambridge History of American Foreign Relations*. Vol 2, p.3
9. Ibid, p.3
10. Ibid, p.37
11. Lưu Tộ Xương, Quang Nhân Hồng... (Chủ biên). *Lịch sử thế giới cận đại*. Nxb TP. HCM, tr. 377
12. John K. Fairbank, Ernest R May (Edit). *America's China Trade in Historical Perspective*. Cambridge History of American Foreign Relations, Mass 1985, pp. 204-208
13. Walter La Feber. *The Cambridge History of American Foreign Relations*. Vol 2, p.5
14. Lưu Tộ Xương, Quang Nhân Hồng... (Chủ biên). *Lịch sử thế giới cận đại*. Nxb TP. HCM, tr. 373
15. Sdd, tr 373
16. Sdd, tr 374
17. Sdd, tr 383
18. Doughlas, Paul H. *Real Wages in the United States, 1890-1926*. Boston 1930, p. 440.
19. Walter La Feber. *The Cambridge History of American Foreign Relations*. Vol 2 , p.104
20. Ibid, pp. 46-49.
21. Ibid, p.51.
22. Ibid, p.55.
23. Beisner, Robert L. *Twelve Against Empire*. NY 1968, P. 160.
24. Hofstadter, Miller & Aaron. *The American Republic*. Vol 2, Prentice Hall 1957, Inc, p.354-355.
25. Ibid, p. 355.
26. Ibid, p. 552.
27. Stutz, Fredrick H. *William Henry Seward, Expansionist*. Master's Thesis, Cornell University. 1937, p. 26, 53.
28. Gordon Wood. *American and Revolutionaries*. New York Reviews of books, Sept 27th, 1900, p. 35
29. Hofstadter, Miller & Aaron: *The American Republic*, Vol2, p.555. Robert Seager II & Doris D. Maguier (ed): *Letters and Papers of Alfred Theyer Mahan*, Vol. 2, p.342-361
30. Walter Lafeber. *The Cambridge History of American Foreign Relations*. Vol2, p.115
31. Ibid, p.116
32. Hofstadter, Miller & Aaron. *American Republic*. Vol 2, p. 555-556
33. Ibid, p.556.